

BẢO ĐẢM QUYỀN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Ở VIỆT NAM: BẤT CẬP PHÁP LÝ VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

PHAN NGỌC QUÂN

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

Email: phanngocquan@gmail.com, quanpn2@hiu.vn

Ngày nhận bài: 11/8/2026

Ngày sửa bài: 26/8/2026

Ngày duyệt đăng bài: 11/9/2026

Tóm tắt:

Bài viết phân tích quan hệ giữa quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý (CDDL), thủ tục ghi nhận người sử dụng và giá trị chứng cứ của danh sách người sử dụng theo pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành, có đối chiếu với EVFTA và pháp luật EU. Kết quả cho thấy, ghi nhận nên được hiểu là cơ chế kiểm chứng, công khai và tạo chứng cứ, không phải quyền cấp phép tùy nghi. Pháp luật còn chưa rõ về trạng thái hồ sơ chờ ghi nhận, căn cứ từ chối, cơ chế sửa, khôi phục dữ liệu và giới hạn của biện pháp kiểm soát. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Từ khóa: chỉ dẫn địa lý, quyền sử dụng, tổ chức quản lý, ghi nhận người sử dụng, bảo vệ quyền.

Safeguarding the right to use geographical indications in business activities in Vietnam: Legal gaps and reform recommendations

Abstract:

This study examines the relationship between the right to use geographical indications (GIs), user recording, and proof of entitlement under Vietnam's current intellectual property framework. Using doctrinal analysis, systemic interpretation, a focused comparison with the EVFTA and EU law, and two case studies based on official sources, the study argues that user recording should function primarily as a mechanism of verification, transparency, and evidence rather than as discretionary licensing. It proposes clearer procedures and timelines, reasoned refusals, correction and restoration mechanisms, proportional controls, transparent verification costs, and conflict-of-interest safeguards.

Keywords: geographical indications, use rights, GI governance, user recording, enforcement.

1. Đặt vấn đề

Chỉ dẫn địa lý có vị trí đặc thù trong hệ thống sở hữu trí tuệ bởi giá trị gắn với mối liên hệ giữa sản phẩm, khu vực địa lý, phương thức sản xuất và danh tiếng. Về kinh tế, CDĐL có thể giảm bất cân xứng thông tin và khuyến khích duy trì chất lượng, nhưng cũng phát sinh chi phí tuân thủ, vấn đề phân phối lợi ích và xung đột trong quản trị (Menapace & Moschini, 2024). Ở Việt Nam, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong đăng ký, quản lý và thúc đẩy chất lượng sản phẩm mang CDĐL (Hoang & Nguyen, 2020).

Đến ngày 10/7/2026, Việt Nam đã cấp 155 Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL, gồm 142 văn bằng cho người nộp đơn Việt Nam và 13 văn bằng cho người nộp đơn nước ngoài (Cục Sở hữu trí tuệ, 2026). Quy mô này làm gia tăng yêu cầu về quản lý, ghi nhận người sử dụng, kiểm soát chất lượng và thực thi quyền. Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 23/3/2026 xác định Nhà nước là chủ sở hữu CDĐL của Việt Nam và trao quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm ra thị trường. Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BKHCN ngày 23/4/2026 quy định tổ chức quản lý phải lập, công khai và cập nhật danh sách người sử dụng; quy chế quản lý phải quy định về ghi nhận, kiểm tra, kiểm soát và không được hạn chế bất hợp lý quyền sử dụng hợp pháp (Văn phòng Quốc hội, 2026; Bộ Khoa học và Công nghệ, 2026; Chính phủ, 2026). Tuy vậy, mối quan hệ giữa quyền sử dụng, thủ tục ghi nhận và khả năng chứng minh quyền vẫn chưa được làm rõ, đặt ra yêu cầu nghiên cứu.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu trong nước đã đề cập bảo hộ CDĐL nói chung (Nguyễn Hồ Bích Hằng, 2020; Vũ Thị Thanh Huyền và cộng sự, 2024), điều kiện, thủ tục sử dụng CDĐL (Nguyễn Thị Nguyệt, 2021) và hoạt động của tổ chức quản lý CDĐL (Nguyễn Thị Nguyệt, 2024). Nghiên cứu quốc tế chỉ ra sự khác biệt giữa mô hình Nhà nước dẫn dắt ở Việt Nam và mô hình do nhà sản xuất dẫn dắt ở Pháp (Pick & Marie-Vivien, 2021), cũng như nguy cơ thủ tục và mất cân đối quyền lực làm giảm khả năng tham gia của nhà sản xuất nhỏ (Cristallo, 2025). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu tập trung vào bản chất pháp lý của việc ghi nhận người sử dụng và hệ quả đối với việc chứng minh, bảo vệ quyền.

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích quy phạm, giải thích hệ thống, so sánh pháp luật theo vấn đề với EVFTA và Quy định (EU) 2024/1143, kết hợp 2 nghiên cứu tình huống “Buôn Ma Thuột” và “Phú Quốc” dựa trên tài liệu chính thức. Các tình huống chỉ có chức năng minh họa và kiểm tra logic pháp lý, không được suy rộng thành kết luận thống kê cho toàn bộ hệ thống CDĐL Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Quyền sử dụng và bản chất pháp lý của việc ghi nhận người sử dụng

Khoản 4 Điều 121 Luật Sở hữu trí tuệ thiết kế quan hệ quyền đối với CDĐL theo cấu trúc đặc thù: Nhà nước là chủ sở hữu; tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện luật định được trao quyền sử dụng; Nhà nước hoặc tổ chức được trao quyền thực hiện quản lý. Người sử dụng không trở thành chủ sở hữu, còn tổ chức quản lý không có quyền định đoạt CDĐL như chủ sở hữu tư nhân. Khoản 7 Điều 124 xác định các hành vi sử dụng CDĐL như gắn lên hàng hóa, bao bì, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch; lưu thông, chào bán, quảng cáo, tàng trữ để bán và nhập khẩu. Điều 139 và khoản 1 Điều 142 hạn chế chuyển nhượng quyền đối với CDĐL và chuyển giao quyền sử dụng. Quyền sử dụng vì vậy gắn với điều kiện của chủ thể, sản phẩm và khu vực địa lý, không vận hành như quyền tài sản có thể tự do cấp phép.

Quyền quản lý cũng không đồng nghĩa với quyền phân phối quyền sử dụng. Khoản 2 Điều 123 Luật Sở hữu trí tuệ trao cho chủ thể sử dụng và tổ chức quản lý quyền ngăn cấm sử dụng CDĐL trái pháp luật; Điều 38 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP) tập trung vào kiểm chứng điều kiện, lập danh sách và kiểm soát sự phù hợp. Theo đó, tổ chức quản lý lập, công khai và

cập nhật danh sách người sử dụng trên cơ sở thông báo; quy chế quản lý phải quy định hồ sơ, tài liệu chứng minh và việc xem xét tính xác thực, sự tuân thủ bản mô tả sản phẩm.

Có thể hình thành 2 cách hiểu: ghi nhận là điều kiện thủ tục có tính cấu thành quyền sử dụng, hoặc ghi nhận là cơ chế kiểm chứng, công khai và hỗ trợ quản lý. Cách hiểu thứ hai phù hợp hơn với cấu trúc hệ thống, nhưng không có nghĩa chỉ cần thông báo là đương nhiên được sử dụng; yêu cầu thông báo trước khi sử dụng cho thấy pháp luật vẫn coi trọng kiểm chứng trước. Vấn đề là xác định giới hạn: tổ chức quản lý được kiểm chứng những điều kiện do pháp luật và bản mô tả đặt ra, nhưng không được biến thủ tục thành quyền cấp phép tùy nghi hay đặt thêm tiêu chí lựa chọn không liên quan đến đối tượng và mục tiêu bảo hộ.

3.2. Thực tiễn qua 2 nghiên cứu tình huống

Thứ nhất, tình huống “Buôn Ma Thuật”

Theo UBND tỉnh Đắk Lắk (2018), đến tháng 10/2018, quyền sử dụng CDĐL “Buôn Ma Thuật” đối với cà phê nhân Robusta được cấp cho 12 công ty, với diện tích đăng ký 13.594,1 ha và sản lượng 44.605,8 tấn/năm. Trong niên vụ 2017-2018, một doanh nghiệp xuất khẩu 3.205 tấn cà phê mang CDĐL, giá trị tăng thêm khoảng 3-5%; báo cáo cho mức tăng này chỉ đủ bù chi phí duy trì, vận hành hệ thống quản lý và thương mại. Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND từng cụ thể hóa các yếu tố kiểm soát như giống, khu vực sản xuất, chăm sóc, sơ chế, bảo quản và ghi nhãn (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2024), nhưng đã bị bãi bỏ theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 7/8/2026, nên chỉ được dùng để phân tích một giai đoạn quản lý. Tình huống cho thấy, chi phí kiểm chứng cần được tính đến, song số liệu tăng giá 3-5% chưa đủ để kết luận pháp luật tạo ra rào cản bất hợp lý.

Thứ hai, tình huống “Phú Quốc”

CDĐL “Phú Quốc” đối với nước mắm được bảo hộ tại Việt Nam từ ngày 1/6/2001 và được EU bảo hộ từ năm 2012. UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 về Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL Phú Quốc; hồ sơ của Cục Sở hữu trí tuệ cũng ghi nhận cơ cấu quản lý và dấu hiệu sử dụng thống nhất (Bộ Công Thương, 2022; Cục Sở hữu trí tuệ, không ghi năm). Tình huống cho thấy, khi CDĐL được bảo hộ ở nước ngoài, yêu cầu thống nhất về quản lý, dấu hiệu và dữ liệu người sử dụng càng trở nên quan trọng đối với việc chứng minh quyền và thực thi.

3.3. Bất cập pháp lý và giới hạn của biện pháp kiểm soát

Thứ nhất, trạng thái chờ ghi nhận chưa được xác định rõ. Nếu ghi nhận là điều kiện tuyệt đối, chậm trễ của tổ chức quản lý có thể ảnh hưởng chủ thể đủ điều kiện; nếu chỉ cần thông báo, kiểm soát trước có thể bị suy yếu. Pháp luật cần phân biệt tiếp nhận thông báo, kiểm chứng và ghi nhận hoàn tất, đồng thời xác định trách nhiệm khi hồ sơ đã đủ nhưng cập nhật bị chậm; không nên chuyển toàn bộ rủi ro chậm trễ sang chủ thể đã thực hiện đúng nghĩa vụ.

Thứ hai, tiêu chí đánh giá tính “bất hợp lý” của hạn chế còn bỏ ngỏ. Quy chế quản lý không được hạn chế một cách bất hợp lý quyền sử dụng hợp pháp, nhưng chưa có tiêu chí đánh giá. Có thể đề xuất 3 tiêu chí: có căn cứ pháp lý hoặc gắn với bản mô tả sản phẩm hay không; có liên hệ với xác minh nguồn gốc, tính chất, chất lượng hoặc danh tiếng hay không; và có tương xứng với mục tiêu kiểm soát hay không. Yêu cầu về khu vực, nguyên liệu hoặc quy trình thường có liên hệ trực tiếp; điều kiện về tư cách thành viên, kênh tiêu thụ hoặc khoản thu không gắn với kiểm chứng cần được xem xét kỹ. Nhận định của Cristallo (2025) về nhà sản xuất nhỏ là gợi ý so sánh hữu ích, nhưng cần được kiểm chứng thêm bằng hồ sơ và khảo sát thực tiễn tại Việt Nam.

Thứ ba, ranh giới giữa từ chối ghi nhận, xâm phạm và lạm dụng thủ tục chưa rõ. Từ chối ghi nhận không tự động là hành vi xâm phạm quyền. Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các dấu hiệu xâm phạm, trong đó có việc sử dụng CDĐL cho sản phẩm đúng khu vực nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn về tính chất,

chất lượng đặc thù hoặc sử dụng dấu hiệu nhằm lợi dụng danh tiếng. Do đó, một quyết định từ chối có vấn đề trước hết phải được xem xét dưới góc độ nghĩa vụ quản lý, thủ tục và căn cứ ra quyết định. Khoản 4 và khoản 5 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ tạo cơ sở xử lý chi phí hoặc lạm dụng thủ tục trong những trường hợp luật định, nhưng không thể áp dụng máy móc cho mọi trường hợp từ chối; cần chứng minh việc sử dụng thủ tục sai mục tiêu hoặc vượt phạm vi, thiệt hại và quan hệ nhân quả.

Thứ tư, cơ chế sửa và khôi phục dữ liệu còn thiếu. Vì danh sách người sử dụng được thừa nhận như một loại tài liệu chứng minh chủ thể quyền (Điều 91 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP), việc chậm cập nhật hoặc ghi nhận sai có thể ảnh hưởng trực tiếp khả năng bảo vệ quyền. Đây là điểm nối giữa pháp luật nội dung và pháp luật chứng minh: chủ thể cần có khả năng yêu cầu sửa dữ liệu, tiếp cận căn cứ của kết luận bất lợi và xác nhận lịch sử xử lý hồ sơ.

3.4. Đối chiếu với EVFTA và pháp luật EU

Điều 12.29 EVFTA quy định việc sử dụng hợp pháp CDDL được Hiệp định bảo hộ không phải chịu điều kiện về đăng ký người sử dụng hoặc các khoản thu bổ sung; Điều 12.32(1) yêu cầu sản phẩm tuân thủ quy cách đã được phê duyệt (European Union & Socialist Republic of Viet Nam, 2020). Quy định (EU) 2024/1143 kết hợp xác minh và thực thi, trong đó Điều 39 đề cập kiểm soát trước khi đưa sản phẩm ra thị trường và Điều 42 đề cập xác minh việc sử dụng CDDL trong thương mại điện tử (European Parliament & Council of the European Union, 2024). Như vậy, bảo đảm quyền sử dụng và kiểm soát chất lượng có thể cùng tồn tại, nhưng kiểm soát phải hướng đến sự phù hợp của sản phẩm. Việt Nam không cần sao chép mô hình EU; giá trị so sánh nằm ở tính minh bạch, khả năng dự đoán, căn cứ rõ ràng và tính tương xứng của biện pháp kiểm soát.

4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Một là, chuẩn hóa thủ tục ghi nhận. Văn bản hướng dẫn nên thiết lập quy trình tối thiểu gồm: tiếp nhận thông báo; kiểm tra tính đầy đủ; kiểm chứng điều kiện; quyết định ghi nhận hoặc từ chối; cập nhật và công khai danh sách. Mỗi bước cần có thời hạn, chủ thể chịu trách nhiệm và giới hạn tài liệu được yêu cầu; trường hợp kéo dài phải giải thích bằng văn bản.

Hai là, giới hạn căn cứ từ chối và kiểm soát chi phí. Căn cứ từ chối nên tập trung vào việc không đáp ứng điều kiện về chủ thể, địa bàn hoặc sản phẩm; tài liệu không xác thực hoặc không đủ sau khi đã được yêu cầu bổ sung; và việc không thực hiện nghĩa vụ thủ tục. Quyết định từ chối cần nêu căn cứ pháp lý, chứng cứ, phạm vi ảnh hưởng và khả năng khắc phục. Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm và xác minh phải minh bạch về căn cứ thu, chủ thể thu và nội dung chi, tránh biến thành khoản tiền để “mua quyền sử dụng”.

Ba là, bảo đảm sửa, khôi phục và truy nguyên dữ liệu. Pháp luật nên ghi nhận quyền yêu cầu sửa thông tin, bổ sung thay đổi và xác nhận thời điểm nộp hồ sơ, hoàn tất kiểm chứng và cập nhật. Sau khi khắc phục vi phạm, cần có cơ chế khôi phục tư cách sử dụng, nhưng phải phân biệt với việc xác nhận rằng toàn bộ sản phẩm đã lưu thông trước đó đều phù hợp.

Bốn là, tăng cường minh bạch, giải trình và số hóa quản lý. Tổ chức quản lý nên công khai quy chế, điều kiện sử dụng, thành phần hồ sơ, trạng thái xử lý, căn cứ từ chối, danh sách người sử dụng và lịch sử thay đổi, đồng thời bảo vệ bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân. Người tham gia quyết định hồ sơ phải xử lý xung đột lợi ích. Hệ thống thông tin nên lưu vết toàn bộ quá trình xử lý hồ sơ và, khi pháp luật cho phép, kết nối với dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

5. Kết luận

Bảo đảm quyền sử dụng CDDL đòi hỏi thiết kế thống nhất quan hệ giữa điều kiện vật chất của quyền, thủ tục ghi nhận và khả năng chứng minh, bảo vệ quyền. Pháp luật Việt Nam đã hình thành nền tảng gồm xác định Nhà nước là chủ sở hữu, trao quyền sử dụng cho chủ thể đáp ứng điều kiện, giao tổ chức quản lý

kiểm chứng và lập danh sách, đồng thời giới hạn quy chế quản lý không được hạn chế bất hợp lý quyền sử dụng. Khoảng trống chủ yếu nằm ở trạng thái hồ sơ chờ ghi nhận, hệ quả của chậm cập nhật, căn cứ và trình tự từ chối, cơ chế sửa và khôi phục dữ liệu. Hướng hoàn thiện không nhằm giảm kiểm soát chất lượng, mà đặt kiểm soát vào khuôn khổ đủ rõ để vừa bảo vệ danh tiếng chung, vừa bảo đảm khả năng khai thác hợp pháp của chủ thể kinh doanh ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Bộ Công Thương (2022). Bộ trưởng Bộ Công Thương trả lời Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ (Thông tin về các mốc bảo hộ chỉ dẫn địa lý Phú Quốc).

Bộ Khoa học và Công nghệ (2026). Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BKHCN ngày 23/4/2026 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Chính phủ (2026). Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

Cục Sở hữu trí tuệ (2026). Danh sách các chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại Việt Nam (cập nhật đến ngày 10/7/2026).

Cục Sở hữu trí tuệ (không ghi năm). Nước mắm Phú Quốc (Tài liệu giới thiệu chỉ dẫn địa lý).

Nguyễn Hồ Bích Hằng (2020). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam, 9.

Nguyễn Thị Nguyệt (2021). Bình luận về quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, 12, 57-64.

Nguyễn Thị Nguyệt (2024). Một số quy định pháp luật sở hữu trí tuệ về hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý. Chuyên trang Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính.

UBND tỉnh Đắk Lắk (2018). Báo cáo về tình hình cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý và bảo hộ thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột.

UBND tỉnh Đắk Lắk (2024). Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 ban hành Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” đối với sản phẩm cà phê Robusta.

Văn phòng Quốc hội (2026). Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 23/3/2026 hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ.

Vũ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Ngọc Phước, Ngô Hoàng Gia Kiệt (2024). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, 20.

Cristallo, D. (2025). Geographical indications and biodiversity: An overview of regulatory challenges and critical perspectives. *New Medit*, 3 (Special Issue), 47-58. <https://doi.org/10.30682/nm2503e>

European Parliament & Council of the European Union (2024). Regulation (EU) 2024/1143 on geographical indications for wine, spirit drinks and agricultural products.

European Union & Socialist Republic of Viet Nam (2020). Free Trade Agreement between the European Union and the Socialist Republic of Viet Nam. *Official Journal of the European Union*, L 186.

Hoang, G., & Nguyen, T. T. (2020). Geographical indications and quality promotion of agricultural products in Vietnam: An analysis of government roles. *Development in Practice*, 30(4), 513-522. <https://doi.org/10.1080/09614524.2020.1729344>

Menapace, L., & Moschini, G. (2024). The economics of geographical indications: An update. *Annual Review of Resource Economics*, 16, 83-104. <https://doi.org/10.1146/annurev-resource-101623-092812>

Pick, B., & Marie-Vivien, D. (2021). Representativeness in geographical indications: A comparison between the state-driven and producer-driven systems in Vietnam and France. *Sustainability*, 13(9), 5056. <https://doi.org/10.3390/su13095056>